TOÀ ÁN NHÂN DÂN
FỆN E
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 16/11/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ □N NHÂN DÂN **F**ỆN **E** – T□NH THANH H□A

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Lâm
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thanh Hùng
2. Ông Bùi Trung Thành.

- Th- ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân **F**ện **E**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Fện E *tham gia phiên tòa:*
Bà Hoàng **B** Lanh – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 16/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân **F**ện **E** xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2018/TLST-HNGĐ ngày 04/6/2018 về việc*: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXX-ST ngày 02/10/2018 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm B A–** Sinh năm 1985
Địa chỉ: Thôn **C**, xã **D**, **F**ện **E**, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh **Lê Đình B** - sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn Minh Tiến, xã **D**, **F**ện **E**, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị **A**, vắng mặt anh **B** không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 05/01/2018 và bản tự khai nguyên đơn chị Phạm **B A** trình bày*:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Đình **B** kết hôn với nhau vào năm 2003, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, **F**ện **E** vào ngày 05/11/2003.

Từ khi vợ chồng về chung sống hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là quan điểm và tính cách sống không hợp nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình dàn xếp nhưng không mang lại kết quả gì. Do mâu

thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã ly thân nhau từ lâu, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Đình **B**.

Về con chung : Chị và anh **B** có 01 con chung: Cháu Lê Văn **F** – sinh ngày 05/01/2005. Ly hôn, nguyện vọng của chị là xin nuôi cháu và tôi không yêu cầu anh **B** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn anh Lê Đình **B**:* Tòa án đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho anh **B**, thông báo cho anh **B** ngày giờ đến Tòa án để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, nhưng anh **B** không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, nên Tòa án không lấy được lời khai của anh **B**, không hòa giải được vụ án và tại phiên tòa anh **B** cũng vắng mặt không có lý do.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2018 đối với bà Lê **B** Minh – mẹ đẻ anh Lê Đình **B** trình bày:* Anh Lê Đình **B** và chị Phạm **B A** tự nguyện kết hôn với nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 2003. Qúa trình vợ chồng chung sống, do anh chị thường thường xuyên đi làm ăn xa nên không có thời gian gần gũi, chăm sóc nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Từ năm 2010 đến nay anh **B** và chị **A** sống ly thân nhau, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Nay chị **A** có đơn xin ly hôn anh **B**, quan điểm của gia đình: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung: Cháu Lê Văn **F** – sinh ngày 05/01/2005. Gia đình đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết nhằm đảm bảo được điều kiện về mọi mặt cho cháu. Về tài sản, công nợ chung: Gia đình không nắm được.

*Tại biên bản thu thập chứng cứ tại nơi cư trú – Trưởng Thôn Minh Tiến, xã **D** cung cấp như sau*: Anh Lê Đình **B** kết hôn với chị Phạm **B A** vào năm 2003, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, **F**ện **E**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống anh **B**, chị **A** thường xuyên đi làm ăn xa, ít có thời gian gần gũi, chăm sóc lẫn nhau; ngoài ra vợ chồng còn ghen tuông lẫn nhau nên dẫn đến vợ chồng cãi cọ, đánh đập nhau; việc mâu thuẫn của vợ chồng địa phương và hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị **A** có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương: Đề nghị căn cứ theo pháp luật giải quyết. Về con chung: Anh chị có 01 con chung. Nếu tr- ờng hợp anh chị phải ly hôn, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế để quyết định giao con cho ai nuôi đảm bảo đ- ợc điều kiện về học tập, sinh hoạt của cháu. Về tài sản, công nợ chung: Địa phương không nắm được.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ- ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hôn nhân: Xử cho chị **A** và anh **B** được ly hôn.
- Về con chung: Giao cháu Lê Văn **F** cho chị **A** nuôi dưỡng. Anh **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.
- Về án phí: Chị **A** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay chị **A** vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, anh **B** vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay anh **B** đã đ- ợc triệu tập hợp lệ lần 2 nh- ng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 điều 227 BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Đình **B**.

[2]Về hôn nhân: Chị Phạm **B A** và anh Lê Đình **B** kết hôn với nhau từ năm 2003, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Chị **A** cho rằng Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do quan điểm và tính cách sống không hợp nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống; vợ chồng đã sống ly thân nhau từ lâu. Đối với anh **B**, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và tại phiên tòa hôm nay anh **B** vẫn vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện anh **B** có thái độ bỏ mặc và không có thiện chí đoàn tụ cùng chị **A**. Nay chị **A** yêu cầu được ly hôn anh **B**.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ- ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, nên chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm **B A**. Xử cho chị Phạm **B A** đ- ợc ly hôn với anh Lê Đình **B** là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về con chung: Anh **B**, chị **A** có 01 con chung: Cháu Lê Văn **F** – sinh ngày 05/01/2005. Tại phiên tòa, chị **A** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị; do anh **B** thường xuyên vắng mặt tại gia đình, nên việc giao con cho anh **B** không đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của cháu. Như vậy việc giao cháu **F** cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với thực tế và đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của cháu. Sau này anh **B** có nguyện vọng nuôi con thì anh sẽ yêu cầu bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Chị **A** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm **B A** được ly hôn với anh Lê Đình **B**.

2. Về con chung: Anh **B**, chị **A** có 01 con chung: Cháu Lê Văn **F** – sinh ngày 05/01/2005. Giao cháu **F** cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh **B** có quyền thăm nom con chung không ai đ- ợc cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: □p dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Phạm **B A** phải chịu 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST, nh- ng đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2015/0004052 ngày 31/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự **F**ện **E**, Chị **A** đã nộp đủ tiền tạm ứng án phí.

Ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **A** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **B** vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Lâm

Nơi nhận:
- *Các đ- ơng sự;*
- *VKS **F**ện **E**;*
- *THA **F**ện **E**;*
- *UBND xã **D**;*
- *TAND tỉnh Thanh hóa;*
- *L- u hồ sơ.*

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**